

Số: **17** /CV-PLC-TCKT

Hà Nội, ngày

30/1/2020

**PETROLIMEX**V/v: Công bố thông tin điều chỉnh hồi tố  
trên BCTC quý 4/2019**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước****- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

- Căn cứ Thông tư số 155/2015/TT-BTC ban hành ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán;
- Căn cứ Báo cáo kiểm toán BCTC riêng mẹ và hợp nhất năm 2018 của Kiểm toán Nhà nước ngày 13/8/2019;

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP (TCT PLC) xin công bố thông tin về điều chỉnh hồi tố số liệu năm 2018 trên BCTC quý 4/2019 riêng mẹ và hợp nhất như sau:

**1. Đối với Báo cáo tài chính Công ty mẹ:****1.1. Bảng cân đối kế toán riêng:**

ĐVT: Đồng

Nội dung	01/01/2019 (điều chỉnh lại)	01/01/2019 (theo báo cáo trước đây)
1. Hàng tồn kho	365.792.457.133	365.499.415.868
2. Thuế GTGT được khấu trừ	440.127.684	524.403.673
3. Tài sản cố định hữu hình	191.692.066.385	184.074.510.504
- Nguyên giá	487.041.531.497	478.015.175.062
- Giá trị hao mòn lũy kế	-295.349.465.112	-293.940.664.558
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	74.128.020.926	74.970.780.815
5. Chi phí trả trước dài hạn	66.220.586.959	71.491.571.090
6. Phải trả người bán ngắn hạn	52.762.878.546	53.689.914.424
7. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	9.106.183.898	8.578.261.295
8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	125.846.340.513	123.734.650.101
- LNST chưa phân phối kỳ này	140.821.225.490	138.709.535.078

**1.2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng:**

ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu	Năm 2018 (điều chỉnh lại)		Năm 2018 (theo báo cáo trước đây)	
	Quý 4	Lũy kế	Quý 4	Lũy kế
1. Giá vốn hàng bán	246.216.038.598	995.192.460.158	248.562.610.348	997.539.031.908
2. Chi phí bán hàng	59.259.976.215	216.240.488.931	59.553.017.480	216.533.530.196
3. Chi phí thuế TNDN hiện hành	6.529.928.874	31.488.072.978	6.002.006.271	30.960.150.375

**1.3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng:**

ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu	Năm 2018 (điều chỉnh lại)	Năm 2018 (theo báo cáo trước đây)
1. Lợi nhuận trước thuế	172.309.298.468	169.669.685.453
2. Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	23.450.486.973	22.041.686.419
3. Tăng, giảm các khoản phải thu	309.406.850	225.130.861
4. Tăng, giảm hàng tồn kho	20.539.420.205	20.832.461.470
5. Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	18.761.959.137	19.688.995.015
6. Tăng, giảm chi phí trả trước	3.399.223.313	-1.871.760.818
7. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	-66.128.118.314	-57.944.521.768

**2. Đối với Báo cáo tài chính hợp nhất:**

**2.1. Bảng cân đối kế toán hợp nhất:**

ĐVT: Đồng

Nội dung	01/01/2019 (điều chỉnh lại)	01/01/2019 (theo báo cáo trước đây)
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	1.961.788.378.146	1.961.352.729.856
2. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	-169.424.217.065	-174.112.269.929
3. Hàng tồn kho	1.139.100.144.752	1.139.019.474.211
4. Chi phí trả trước ngắn hạn	5.548.179.434	4.832.033.341
5. Thuế GTGT được khấu trừ	77.441.856.931	77.543.823.932
6. Tài sản cố định hữu hình	682.593.993.727	673.432.550.856
- Nguyên giá	1.283.916.863.607	1.274.890.507.172
- Giá trị hao mòn lũy kế	-601.322.869.880	-601.457.956.316
7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	161.622.078.712	162.641.748.723
8. Chi phí trả trước dài hạn	161.670.526.675	166.941.510.806
9. Phải trả người bán ngắn hạn	1.139.012.442.445	1.140.134.079.457
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	40.377.045.911	32.685.436.264
11. Chi phí phải trả ngắn hạn	19.115.927.970	18.306.722.614
12. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	155.355.855.410	154.045.693.885
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	2.058.606.676	1.055.481.060
- LNST chưa phân phối kỳ này	153.297.248.734	152.990.212.825

**2.2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:**

ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu	Năm 2018 (điều chỉnh lại)		Năm 2018 (theo báo cáo trước đây)	
	Quý 4	Lũy kế	Quý 4	Lũy kế
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.173.483.498.989	6.436.721.061.854	2.173.087.455.089	6.436.325.017.954

Chỉ tiêu	Năm 2018 (điều chỉnh lại)		Năm 2018 (theo báo cáo trước đây)	
	Quý 4	Lũy kế	Quý 4	Lũy kế
2. Giá vốn hàng bán	1.922.707.132.378	5.559.672.265.128	1.925.602.706.195	5.562.567.838.945
3. Chi phí tài chính	35.461.039.343	111.784.576.650	34.896.587.259	111.220.124.566
4. Chi phí bán hàng	137.511.681.310	491.712.217.641	135.728.346.275	489.928.882.606
5. Chi phí quản lý doanh nghiệp	32.763.083.408	91.160.910.780	37.423.908.948	95.821.736.320
6. Chi phí thuế TNDN hiện hành	14.827.140.031	46.343.777.980	9.529.519.802	41.046.157.751

### 2.3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất:

DVT: Đồng

Chỉ tiêu	Năm 2018 (điều chỉnh lại)	Năm 2018 (theo báo cáo trước đây)
1. Lợi nhuận trước thuế	199.641.026.714	194.036.370.576
2. Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	64.238.160.803	64.373.247.239
3. Các khoản dự phòng	-18.292.471.366	-13.604.418.502
4. Tăng, giảm các khoản phải thu	-349.681.304.872	-349.347.623.583
5. Tăng, giảm hàng tồn kho	-362.370.615.087	-362.289.944.546
6. Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	388.771.745.297	385.687.061.919
7. Tăng, giảm chi phí trả trước	807.968.465	-3.746.869.573
8. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	-230.217.527.312	-222.210.840.888

### 3. Về kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước:

Căn cứ kết quả kiểm toán, Kiểm toán Nhà nước kiến nghị TCT PLC nộp số tiền thuế và các khoản phải nộp Nhà nước tăng thêm qua kết quả kiểm toán là: 7.752.695.644 đồng.

TCT PLC xin trân trọng công bố.

#### Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu TCKT, VT.



TỔNG GIÁM ĐỐC  
*Nguyễn Văn Đức*